

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2580/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2021 đến năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Căn cứ Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5414/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2021 đến năm 2023, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu:

- Làm cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới đường thủy và cảng - bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh một cách hợp lý và đồng bộ, có quy mô phù hợp với từng khu vực, hình thành trung tâm kết nối giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng các công trình trong phạm vi có liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch Thành phố Hồ Chí Minh.

- Làm cơ sở khuyến khích đầu tư và phát triển các công trình liên quan trực tiếp đến hệ thống sông, kênh, rạch, phát triển năng lực giao thông vận tải đường thủy, hỗ trợ hữu hiệu cho vận tải đường bộ và vận tải đường biển.

2. Danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 83 luồng đường thủy nội địa, với tổng chiều dài 555,0 km, trong đó:

- Cấp I: 03 luồng; L = 20,3 km
- Cấp II : 01 luồng; L = 1,3 km
- Cấp III: 10 luồng; L = 62,9 km

- Cấp IV: 17 luồng; L = 139,4 km
- Cấp V: 19 luồng; L = 167,7 km
- Cấp VI: 33 luồng; L = 163,4 km

Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quy hoạch của luồng đường thủy nội địa địa phương được xác định theo nội dung Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020÷2030 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(Chi tiết danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xem Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Trung tâm Quản lý đường thủy tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa làm cơ sở để đề xuất cấp kỹ thuật khai thác luồng đường thủy nội địa địa phương.

2. Giao Sở Tài chính bố trí kinh phí thực hiện công tác tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa địa phương.

3. Giao Sở Giao thông vận tải căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải và hồ sơ khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa để đề xuất cấp kỹ thuật khai thác của luồng đường thủy nội địa địa phương, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình

PHỤ LỤC:
CÔNG BỐ DANH MỤC LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIẢI ĐOẠN NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021)

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
I	Khu vực huyện Củ Chi	48,5			
1	Rạch Láng The - Bến Muong	11,1	VI	Sông Sài Gòn	Cầu Bến Muong
2	Kênh Thầy Cai	26,5	V	Kênh An Hạ	Ranh giới Long An
3	Kênh Địa Phận	10,9	VI	Rạch Tra	Rạch Láng The
Tổng: 03 luồng - Cấp V: 01 luồng; L=26,5 km - Cấp VI: 02 luồng; L=22,0 km					
II	Khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12	56,0			
4	Rạch Tra	11,1	IV	Sông Sài Gòn	Kênh Thầy Cai
5	Kênh An Hạ	15,1	V	Cầu Xáng TL10	Kênh Thầy Cai
6	Kênh Xáng An Hạ - Kênh Xáng Lý Văn Mạnh	19,4	IV	Sông Bến Lức	Cầu Xáng TL10
7	Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát	10,4	VI	Sông Trảng Đay	Rạch Tra
Tổng: 04 luồng - Cấp IV: 02 luồng; L=30,5 km - Cấp V: 01 luồng; L=15,1 km - Cấp VI: 01 luồng; L=10,4 km					
III	Khu vực nội thành	56,4			
8	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trảng Đay - Kênh Tham Lýồng - Rạch Nước Lên	32,2	V	Sông Bến Lức	Sông Sài Gòn
9	Kênh Ngang số 3	0,4	V	Kênh Đồi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm
10	Kênh Ngang số 2	0,4	V	Kênh Đồi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm
11	Rạch Lò Gốm - Ông Buông	4,0	VI	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	Đường Bùi Cẩm Hồ
12	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	8,9	V	Kênh Đồi	Rạch Bến Nghé
13	Rạch Bến Nghé	3,2	V	Kênh Tàu Hủ	Sông Sài Gòn
14	Rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè	6,0	VI	Sông Sài Gòn	Cầu Lê Văn Sĩ
15	Kênh Thanh Đa	1,3	V	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
Tổng: 08 luồng - Cấp V: 06 luồng; L=46,4 km - Cấp VI: 02 luồng; L=10,0 km					
IV	Khu vực thành phố Thủ Đức	67,3			
16	Sông Vĩnh Bình	1,8	VI	Sông Sài Gòn	Rạch Nước Trong
17	Rạch Gò Dưa	4,3	VI	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến
18	Rạch Chiềc - Trau Trầu	11,1	IV	Sông Sài Gòn	Sông Tắc
19	Rạch Ông Nhiêu	7,1	IV	Sông Đồng Nai	Rạch Trau Trầu
20	Rạch Cây Cam	3,3	VI	Sông Tắc	Rạch Trau Trầu
21	Rạch Môn - Sông Kinh	3,5	VI	Rạch Ông Nhiêu	Sông Tắc
22	Rạch Bà Đa - Rạch Giáng	5,3	VI	Sông Đồng Nai	Sông Tắc
23	Sông Tắc	10,8	IV	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai
24	Rạch Bà Cua - Ông Cày	6,4	VI	Sông Đồng Nai	Rạch Chiềc
25	Rạch Đồng Trong - Rạch Giồng Ông Tố	5,6	IV	Sông Sài Gòn	Rạch Chiềc
26	Sông Kỳ Hà	4,2	VI	Sông Sài Gòn	Đường Võ Chí Công
27	Rạch Cá Trê Lớn	3,9	VI	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn
Tổng: 12 luồng - Cấp IV: 04 luồng; L=34,6 km - Cấp VI: 08 luồng; L=32,7 km					
V	Khu vực huyện Bình Chánh	40,6			
28	Rạch Bà Ty	3,9	VI	Sông Bến Lức	Kênh Xáng
29	Sông Cần Giuộc	11,5	III	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Sông Bến Lức
30	Rạch Bà Lớn - Rạch Chôm	6,1	VI	Kênh Đồi	Cuối tuyến
31	Rạch Bà Lào (Xà Tồn) - Rạch Ngang	5,9	VI	Rạch Gò Nổi	Rạch Xóm Cũi
32	Rạch Xóm Cũi - Gò Nổi	7,2	V	N3 Kênh Cây Khô	Kênh Đồi
33	Tắc Bến Rô	2,0	VI	Kênh Cây Khô	Rạch Xóm Cũi
34	Rạch Chiếu - Cầu Bà Cả	4,0	VI	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Cuối tuyến (Đa Phước)
Tổng: 07 luồng - Cấp III: 01 luồng; L=11,5 km - Cấp V: 01 luồng; L=7,2 km - Cấp VI: 05 luồng; L=21,9 km					
VI	Khu vực Quận 7, huyện Nhà Bè	57,7			
35	Rạch Tắc Rối (Rạch Cầu Kinh)	1,2	VI	Sông Sài Gòn	Hạ lưu cầu Trảng
36	Rạch Cả Cấm	2,4	VI	Rạch Rối	Cầu Đa Khoa
37	Rạch Tam Đệ	1,4	VI	Sông Nhà Bè	Đường Đào Trí

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
38	Rạch Đĩa - Rạch Rôi - Sông Phú Xuân	9,6	IV	Sông Nhà Bè	Rạch Ông Lớn
39	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)	2,6	IV	Sông Mương Chuối	Sông Phú Xuân
40	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiềng - Mương Chuối	9,1	IV	Sông Soài Rạp	Kênh Cây Khô
41	Rạch Tôm (nhánh Phước Kiềng)	4,8	V	Sông Phước Kiềng	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)
42	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu	4,7	VI	Sông Mương Chuối	Rạch Dôi
43	Rạch Dôi - sông Kinh (Sông Đồng Điền)	9,4	IV	Sông Soài Rạp	Sông Cần Giuộc
44	Rạch Giồng - Kinh Lộ	4,4	IV	Sông Soài Rạp	Sông Giồng (Long An)
45	Rạch Rộp	3,6	VI	Sông Soài Rạp	Rạch Đình
46	Rạch Đình - Tắc Mương Lớn	4,5	VI	Rạch Giồng - sông Kinh Lộ	Sông Soài Rạp
Tổng: 12 luồng					
- Cấp IV: 05 luồng; L=35,1 km					
- Cấp V: 01 luồng; L=4,8 km					
- Cấp VI: 06 luồng; L=17,8 km					
VII	Khu vực huyện Cần Giờ	228,5			
47	Tắc Sông Chà	1,3	II	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp
48	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn	5,9	VI	Rạch Lá	Sông Soài Rạp
49	Rạch Lá - Tắc Tây Đen	13,9	V	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp
50	Rạch Tắc Rán	2,0	V	Kênh Bà Tổng - Tắc Ông Nghĩa	Rạch Lá Tắc Tây Đen
51	Kênh Bà Tổng	2,0	III	Tắc Ông Nghĩa	Sông Soài Rạp
52	Tắc Ông Nghĩa	6,5	III	Sông Lòng Tàu	Kênh Bà Tổng
53	Rạch Đôn	8,3	VI	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp
54	Sông Vàm Sát	9,7	III	Sông Soài Rạp	Sông Lò Rèn
55	Rạch Góc Tre Nhỏ	4,0	VI	Sông Soài Rạp (đường Lý Nhơn)	Sông Vàm Sát
56	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang	9,7	V	Sông Lò Rèn	Sông Lòng Tàu
57	Rạch Tắc Rối	3,1	III	N3 Tắc Đình Cựu - Tắc Rối	Sông Dừa (đoạn ĐTND)
58	Sông Dừa	2,5	III	Tắc Rối	Sông Dừa (đoạn hàng hải)
59	Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho	5,5	VI	Sông Dừa (Tắc Cà Dao)	Sông Dừa
60	Rạch Đuôi Cá	4,2	VI	Tắc Bức Mây	Sông Đồng Tranh 1
61	Tắc Bức Mây	4,6	IV	Sông Đồng Tranh	Tắc Bài

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
				1	
62	Rạch Thiềng Liềng	7,6	IV	Sông Lòng Tàu	Tắc Bức Mây
63	Tắc Đồi Nợ	3,3	IV	Rạch Cá Nhán	Tắc Bài
64	Rạch Cá Nhán	6,5	IV	Sông Thêu	Tắc Đồi Nợ
65	Rạch Năm Mươi	3,5	V	Sông Thêu	Rạch Thiềng Liềng
66	Sông Thêu	6,9	I	Cửa Cần Giờ	Sông Cái Mép
67	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu	4,5	VI	Sông Ngã Bảy	Tắc Cống
68	Tắc Cống	5,8	VI	Sông Ông Tiên	Sông Lòng Tàu
69	Sông Ông Tiên - Cá Gau	9,1	V	Sông Lòng Tàu	Sông Lò Vôi
70	Sông Mừng Năm - Tắc Ăn Chè	6,6	V	Sông Ông Tiên	Sông Dàn Xây
71	Sông Dàn Xây	4,4	III	Sông Dinh Bà	Sông Lòng Tàu
72	Sông Dinh Bà	6,1	III	Sông Lò Rèn	Sông Dàn Xây
73	Sông Lò Rèn	4,1	III	Sông Vàm Sát	Sông Dinh Bà
74	Rạch Tràm - Kênh Kê	5,6	IV	Sông Cát Lái	Sông Dinh Bà 1
75	Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát	13,0	III	Sông Đồng Tranh 2	Sông Lò Rèn
76	Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nháp Lớn	9,0	VI	Cửa Soài Rạp	Sông Cát Lái
77	Sông Mũi Nai	6,1	I	Sông Đồng Tranh 2	Sông Dàn Xây
78	Sông Đồng Tranh 2	7,3	I	Cửa Biên Đông	Sông Cát Lái
79	Sông Lò Vôi	13,5	V	Sông Đồng Định	Sông Mừng Năm
80	Sông Đồng Định - Bãi Tiên	5,6	IV	Sông Dinh Bà 2	Cửa Cần Giờ
81	Sông Dinh Bà 2	6,0	IV	Sông Bãi Tiên	Cửa Cần Giờ
82	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa	9,4	V	Cửa Biên	Sông Dinh Bà 2
83	Rạch Long Thạnh	1,4	VI	Sông Đồng Hòa	Bến đò Long Thạnh
Tổng: 37 luồng					
- Cấp I: 03 luồng; L=20,3 km					
- Cấp II: 01 luồng; L=1,3 km					
- Cấp III: 09 luồng; L=51,4 km					
- Cấp IV: 06 luồng; L=39,2 km					
- Cấp V: 09 luồng; L=67,7 km					
- Cấp VI: 09 luồng; L=48,6 km					
Tổng cộng		555,0			
Trên địa bàn Thành phố có 83 luồng đường thủy nội địa với tổng chiều dài 555,0 km, trong đó:					
- Cấp I: 03 luồng; L=20,3 km					
- Cấp II : 01 luồng; L=1,3 km					
- Cấp III: 10 luồng; L=62,9 km					
- Cấp IV: 17 luồng; L=139,4 km					

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
- Cấp V: 19 luồng; L=167,7 km - Cấp VI: 33 luồng; L=163,4 km					